

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-ST
Ngày 07-02-2018
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hà Thị Hải

2. Bà Phan Thị Ánh Duyên

- Thư ký phiên toà: Ông Đỗ Trọng Tú - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:
Ông Nguyễn Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê-tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 155/2017/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2017 về việc tranh chấp "tài sản chung sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76 /2017/QĐST-HNGĐ ngày 29/12/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1973(có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn N - sinh năm 1971(vắng mặt)

Đều trú tại: khu 2, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ, do ông Nguyễn Quốc T - chức vụ trưởng phòng tài nguyên môi trường huyện đại diện theo ủy quyền (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ, do ông Hoàng Đức K- chức vụ phó chủ tịch UBND xã đại diện theo ủy quyền (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Chị Trần Thị L - sinh năm 1971, trú tại khu 2 xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bà Lê Thị N - sinh năm 1932, trú tại khu 9 xã S, huyện C, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1971, trú tại khu 9 xã S, huyện C, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và những lời trình bày tiếp theo tại tòa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh Hoàng Văn N đã được Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê giải quyết ly hôn vào ngày 29 tháng 9 năm 2010.

Về tài sản chung: Năm 1993 chị và anh Hoàng Văn N được nhà nước giao sử dụng 04 thửa ruộng, gồm các thửa:

1. Thửa 85-1, tờ bản đồ số 10 (bản đồ 299) , diện tích 233 m² , tại xứ đồng Đ. Theo bản đồ VN 2000 thành thửa 321, tờ bản đồ 11, diện tích 219,2 m².

2. Thửa 182, tờ bản đồ 09 (bản đồ 299), diện tích 176 m² , tại xứ Đ. Theo bản đồ VN 2000 thành thửa 399, tờ bản đồ 20, diện tích 217,8 m².

3. Thửa 95-2, tờ bản đồ 10 (bản đồ 299), diện tích 427 m² , tại xứ đồng Đ. Theo bản đồ VN 2000 thành thửa 06, tờ bản đồ 12 diện tích 489,6 m².

4. Thửa 97, tờ bản đồ 10 (bản đồ 299), diện tích 196 m² , tại xứ đồng Đ. Theo bản đồ VN 2000 thành thửa số 17, tờ bản đồ 12, diện tích đo đạc là 146,5m².

Tổng diện tích theo bản đồ 299 là 1.032 m² (theo VN 2000 là : 1.073.1 m²). Diện tích đất ruộng trên hiện nay anh N đang quản lý.

Trong quá trình giải quyết việc ly hôn chị và anh N không yêu cầu giải quyết về đất nông nghiệp, nên diện tích đất ruộng trên vẫn là tài sản chung của chị và anh N. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được sử dụng một nửa diện tích đất ruộng nêu trên.

- Bị đơn anh Hoàng Văn N trình bày: Anh xác nhận lời trình bày của chị H là đúng về nội dung, số thửa, số diện tích đất ruộng. Nay chị H yêu cầu chia đôi diện tích đất ruộng trên anh nhất trí.

Ngoài ra anh N trình bày: anh và chị H còn được bố mẹ đẻ chị H cho diện tích đất ruộng 1,2 sào (390 m²) ở khu đồng Đ, xã S, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Nay anh yêu cầu chia đôi diện tích đất ruộng trên.

Về phía chị H cho rằng khi vợ chồng còn chung sống, bố mẹ chị có cho vợ chồng mượn diện tích đất ruộng 390m² để cấy lúa, nhưng khi vợ chồng ly hôn chị đã trả lại cho bố mẹ đẻ chị, nên diện tích 390 m² không phải là tài sản chung để chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-UBND huyện C và UBND xã T trình bày:Năm 1993 hộ ông Hoàng Văn N và bà Nguyễn Thị H được nhà nước giao đất nông nghiệp với tổng diện tích 1.032m² ông bà sử dụng ổn định, năm 1999 được UBND huyện S(nay là huyện C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.032m² gồm 04 thửa, trong đó có 03 thửa thuộc đất cấy một vụ lúa thuộc xứ đồng Đ và 01 thửa ruộng cấy 02 vụ lúa thuộc xứ đồng Đ. Trong quá trình sử dụng đất nông nghiệp từ năm 1993 đến khi ông N bà H ly hôn, ông N bà H sử dụng ổn định không có tranh chấp, lấn chiếm, không nhận chuyển nhượng, tặng cho thêm về diện tích đất nông nghiệp. Toàn bộ diện tích đất trên thể hiện trên hồ sơ địa chính quản lý tại UBND xã T.

Năm 2009 - 2010 xã Thanh Nga đo đạc bản đồ địa chính hệ chính quy(VN2000) tổng diện tích đất nông nghiệp được cấp GCNQSDĐ năm 1999 của ông N bà H là 1.032m², tổng diện tích đất nông nghiệp của ông N bà H sau khi đo đạc bản đồ hệ chính quy(VN2000) là 1.073,1 m², số diện tích đất tăng 41,1m² là do sai số đo đạc giữa hai phương pháp thành lập bản đồ. 02 con của ông N bà H sinh năm 1995 và năm 2004, các cháu đều sinh sau năm 1993 sau thời điểm chia lại đất ruộng, nên không được chia đất ruộng. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Chị Trần Thị L trình bày: Chị là vợ của anh N chị cũng xác nhận lời trình bày của anh N là đúng, khi anh N và chị H khi còn chung sống với nhau được nhà nước giao cho 1.032m² đất nông nghiệp, sau khi anh N và chị H ly hôn thì số diện tích trên anh N vẫn quản lý, nhưng chỉ cấy lúa được một vụ còn lại là bị ngập, nên không cải tạo gì, chị không có yêu cầu gì về quyền lợi phần đất ruộng đó là của anh N và chị H trước đây, chị đề nghị Tòa án giải quyết đất ruộng của chị H phần nào thì trả lại cho chị H, phần nào của anh N thì trả lại cho anh N.

- Bà Lê Thị N trình bày: Khi anh N và chị H kết hôn với nhau bà có cho anh chị mượn một thửa ruộng để cấy lúa với diện tích 390m² ở khu Đ xã S. Năm 2010

anh N và chị H ly hôn, chị H đã trả lại diện tích trên cho bà, hiện nay bà đã cho con gái là chị Nguyễn Thị H nhưng hiện nay nhà nước đã thu hồi. Diện tích đất 390m² không liên quan gì đến tài sản chung của anh N và chị H.

- Chị Nguyễn Thị H trình bày: Tháng 7/2017 mẹ chị là bà Nguyễn Thị N cho chị diện tích đất nông nghiệp 390m² ở khu Đ, xã S, nhưng hiện nay nhà nước đã thu hồi đất chị đã được đền bù.

- Cháu Hoàng Hữu D và cháu Hoàng Phi H là con của anh N chị H trình bày: Các cháu không có công sức gì đóng góp vào diện tích đất nông nghiệp mà hiện nay mẹ cháu là Nguyễn Thị H đang yêu cầu giải quyết, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và có quan điểm giải quyết vụ án

Về tố tụng dân sự: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Đối với bị đơn chưa chấp hành đúng và đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ vào khoản 1 điều 29; khoản 1 điều 33; điểm a Khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b Khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Xử: Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp 73,2 m² x 30.600đồng = 2.239.920đ tại thửa số 17, tờ bản đồ 12; diện tích 353,7m² x 30.600đồng = 10.823.220đ tại thửa số 6, tờ bản đồ 12; diện tích 109,6m² x 30.600đồng = 3.353.760đ tại thửa số 321, tờ bản đồ 11 (có sơ đồ trích lục kèm theo). Tổng diện tích: 536,5 m², tổng trị giá: 16.416.900 đồng.

Giao cho anh Hoàng Văn N sử dụng diện tích 73,3 m² x 30.600đồng = 2.242.980đ tại thửa số 17, tờ bản đồ 12; diện tích 135,9m² x 30.600đồng = 4.158.540đ tại thửa số 6, tờ bản đồ 12; diện tích 109,6m² x 30.600đồng = 3.353.760đ tại thửa số 6, tờ bản đồ 12; diện tích 217,8 m² x 35,700 đồng = 7.775.460đ tại thửa số 399, tờ bản đồ 20 (có sơ đồ trích lục kèm theo). Tổng diện tích là 536,6 m². Tổng trị giá 17.530.740 đồng.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị H và anh Hoàng Văn N phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên toà, trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định: Năm 1993 Chị Nguyễn Thị H và anh Hoàng Văn N được nhà nước giao cho sử dụng 04 thửa ruộng có diện tích 1.032m² tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay đo thực tế theo bản đồ hệ chính quy VN2000 là 1.073,1 m²). Ngày 29 tháng 9 năm 2010 Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê đã giải quyết cho chị H và anh N được ly hôn. Về đất nông nghiệp anh N, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó xác định diện tích đất nông nghiệp trên là tài sản chung của vợ chồng anh N chị H có trong thời kỳ hôn nhân chưa giải quyết. Tài sản đã được Hội đồng định giá gồm:

1. Thửa 85-1, tờ bản đồ số 10 (bản đồ 299) , diện tích 233 m² , tại xứ đồng Đ. Theo bản đồ VN 2000 thành thửa 321, tờ bản đồ 11, diện tích 219,2 m². Trị giá 6.707.520 đồng

2. Thửa 182, tờ bản đồ 09 (bản đồ 299), diện tích 176 m² , tại xứ Đ. Theo bản đồ VN 2000 thành thửa 399, tờ bản đồ 20, diện tích 217,8 m². Trị giá: 7.775.460 đồng

3. Thửa 95-2, tờ bản đồ 10 (bản đồ 299), diện tích 427 m² , tại xứ đồng Đ. Theo bản đồ VN 2000 thành thửa 06, tờ bản đồ 12 diện tích 489,6 m². Trị giá: 14.981.760 đồng.

4. Thửa 97, tờ bản đồ 10 (bản đồ 299), diện tích 196 m² , tại xứ đồng Đ. Theo bản đồ VN 2000 thành thửa số 17, tờ bản đồ 12, diện tích đo đạc là 146,5m². Trị giá: 4.482.900 đồng .

Tổng diện tích theo bản đồ 299 là 1.032 m² , theo VN 2000 là : 1.073.1 m². Tổng trị giá: 33.947.640 đồng (số diện tích đất tăng 41,1m² là do sai số đo đạc giữa hai phương pháp thành lập bản đồ).

-Về tố tụng: Quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành việc xem xét thẩm định và Hội đồng định giá tài sản, nhưng các lần anh Hoàng Văn N đều vắng mặt không có lý do, Tòa án đã tiến hành niêm yết tại địa phương nơi cư trú của anh N theo đúng trình tự thủ tục tố tụng. Tòa án cũng đã tiến hành lấy lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo đúng quy định của pháp luật.

-Về chứng cứ thu thập được: Trong quá trình thụ lý và giải quyết Tòa án đã thu thập được các chứng cứ: Bản án ly hôn sơ thẩm, Biên bản xác minh của UBND xã S, Đơn xác nhận của UBND xã S, Báo cáo của UBND huyện C, UBND xã T, Biên bản lấy lời khai của chị Hoàng Thị L (vợ anh Hoàng Văn N); Bản tự khai của cháu Hoàng Hữu D, Hoàng Phi D. Qua đó xác định được 04 thửa ruộng hiện nay anh Hoàng Văn N đang sử dụng hình thành trong thời kỳ hôn nhân (trước đây khi anh chị còn chung sống), anh N, chị H không được tặng cho ruộng từ người khác, các con của anh N chị H đều sinh ra sau thời kỳ chia lại ruộng đất nên không có ruộng. Do đó 04 thửa ruộng trên được xác định là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, bản án hôn nhân gia đình trước đây tại Tòa án chị H, anh N chưa yêu cầu giải quyết về đất nông nghiệp, nay chị H có yêu cầu, chia đôi mỗi người sử dụng một nửa là có căn cứ chấp nhận.

Do đó giao cho chị Nguyễn Thị H sử dụng diện tích đất nông nghiệp $73,2 \text{ m}^2 \times 30.600\text{đồng} = 2.239.920\text{đ}$ tại thửa số 17, tờ bản đồ 12; diện tích $353,7\text{m}^2 \times 30.600\text{đồng} = 10.823.220\text{đ}$ tại thửa số 6, tờ bản đồ 12; diện tích $109,6\text{m}^2 \times 30.600\text{đồng} = 3.353.760\text{đ}$ tại thửa số 321, tờ bản đồ 11 (có sơ đồ trích lục kèm theo). Tổng diện tích: $536,5 \text{ m}^2$, tổng trị giá: 16.416.900 đồng.

Giao cho anh Hoàng Văn N sử dụng diện tích $73,3 \text{ m}^2 \times 30.600\text{đồng} = 2.242.980\text{đ}$ tại thửa số 17, tờ bản đồ 12; diện tích $135,9\text{m}^2 \times 30.600\text{đồng} = 4.158.540\text{đ}$ tại thửa số 6, tờ bản đồ 12; diện tích $109,6\text{m}^2 \times 30.600\text{đồng} = 3.353.760\text{đ}$ tại thửa số 6, tờ bản đồ 12; diện tích $217,8 \text{ m}^2 \times 35.700 \text{ đồng} = 7.775.460\text{đ}$ tại thửa số 399, tờ bản đồ 20 (có sơ đồ trích lục kèm theo). Tổng diện tích là $536,6 \text{ m}^2$. Tổng trị giá 17.530.740 đồng. Anh N không phải thanh toán chênh lệch lại cho chị H, vì chị H không yêu cầu.

Anh N trình bày trong khi vợ chồng còn chung sống, bố mẹ chị H có cho vợ chồng một thửa ruộng diện tích khoảng 390 m^2 (anh không nhớ rõ chính xác diện tích) và hiện nay ai đang quản lý, sử dụng và còn hay không thì anh cũng không biết, nay anh đề nghị được chia đôi diện tích đất trên. Nếu không còn diện tích đất ruộng trên thì anh cũng không yêu cầu chia. Nhưng qua xác minh tại UBND xã T cho biết thì anh N và chị H khi còn chung sống với nhau không được ai cho tặng diện tích đất nông nghiệp nào khác ngoài diện tích đất nông nghiệp 1.032m^2 nay là $1.073,1\text{m}^2$). Bà N là mẹ đẻ chị H cho biết năm 1993 khi anh N và chị H kết hôn bà có cho vợ chồng anh chị mượn diện tích đất nông nghiệp 390m^2 để cấy lúa, năm 2010 khi anh chị ly hôn bà đòi lại và chị H đã trả cho bà, nay bà đã cho chị Nguyễn Thị H và nhà nước đã thu hồi, nay không còn. Do đó HĐXX không xem xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị H, anh Hoàng Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 29; khoản 1 điều 33; điểm a Khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b Khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

1. Xử: Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp $73,2 \text{ m}^2 \times 30.600 \text{ đồng} = 2.239.920 \text{ đ}$ tại thửa số 17, tờ bản đồ 12; diện tích $353,7 \text{ m}^2 \times 30.600 \text{ đồng} = 10.823.220 \text{ đ}$ tại thửa số 6, tờ bản đồ 12; diện tích $109,6 \text{ m}^2 \times 30.600 \text{ đồng} = 3.353.760 \text{ đ}$ tại thửa số 321, tờ bản đồ 11 (có sơ đồ trích lục kèm theo). Tổng diện tích: $536,5 \text{ m}^2$, tổng trị giá: 16.416.900 đồng.

Giao cho anh Hoàng Văn N sử dụng diện tích $73,3 \text{ m}^2 \times 30.600 \text{ đồng} = 2.242.980 \text{ đ}$ tại thửa số 17, tờ bản đồ 12; diện tích $135,9 \text{ m}^2 \times 30.600 \text{ đồng} = 4.158.540 \text{ đ}$ tại thửa số 6, tờ bản đồ 12; diện tích $109,6 \text{ m}^2 \times 30.600 \text{ đồng} = 3.353.760 \text{ đ}$ tại thửa số 6, tờ bản đồ 12; diện tích $217,8 \text{ m}^2 \times 35.700 \text{ đồng} = 7.775.460 \text{ đ}$ tại thửa số 399, tờ bản đồ 20 (có sơ đồ trích lục kèm theo). Tổng diện tích là $536,6 \text{ m}^2$. Tổng trị giá 17.530.740 đồng.

2. *Về án phí:* - Chị Nguyễn Thị H phải chịu 820.800 (Tám trăm hai mươi nghìn tám trăm đồng) án phí chia tài sản chung sau khi ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí ngày 05/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Chị H còn phải nộp số tiền là 520.800 (Năm trăm hai mươi nghìn tám trăm đồng)

-Anh Hoàng Văn N phải chịu 876.500 (Tám trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm đồng) án phí chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- UBND xã Thanh Nga;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ ;
- Lưu VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Nguyễn Thị Dân